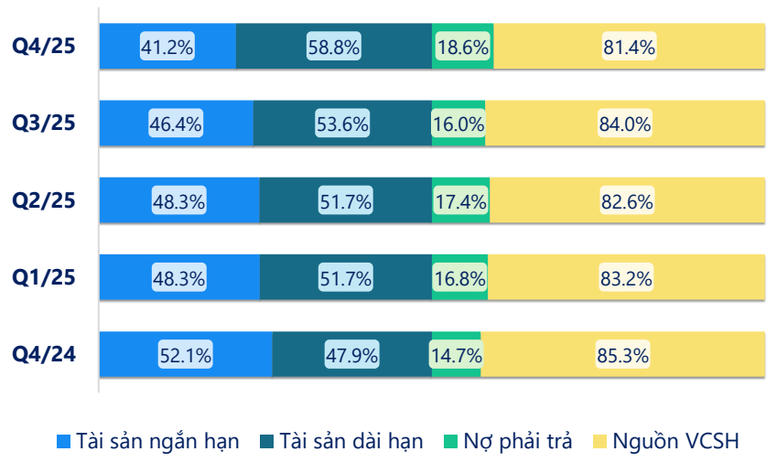
CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,950
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,780
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	120,806,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	175,770
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	840
P/E	38.3
EPS	182

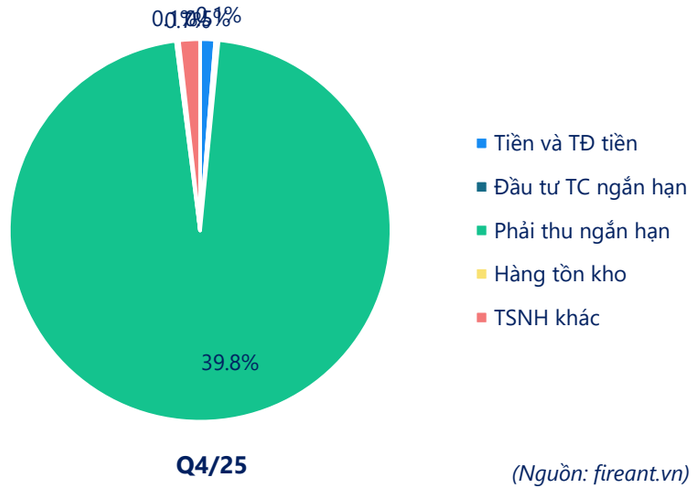
	YTD	1T	3T	6T
TEG	-2.1%	8.6%	5.1%	9.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



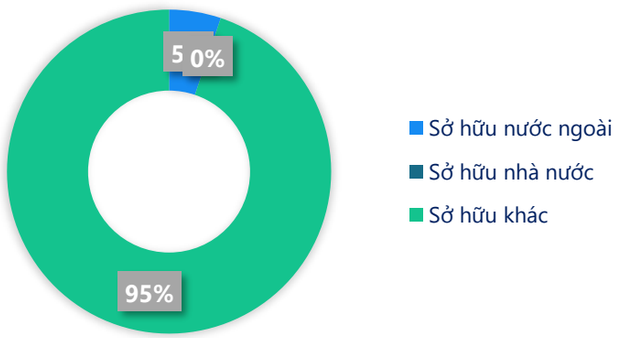
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



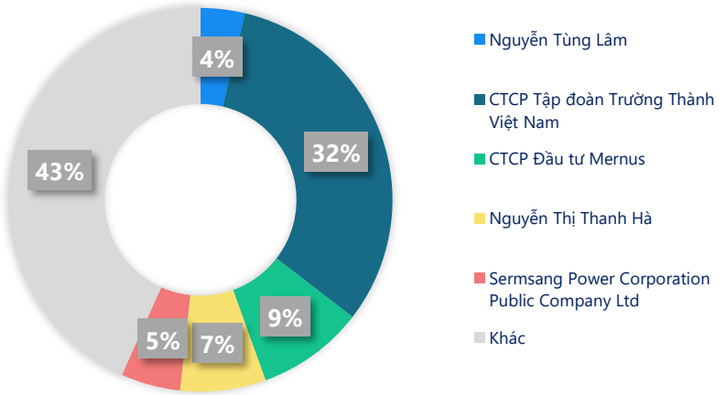
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



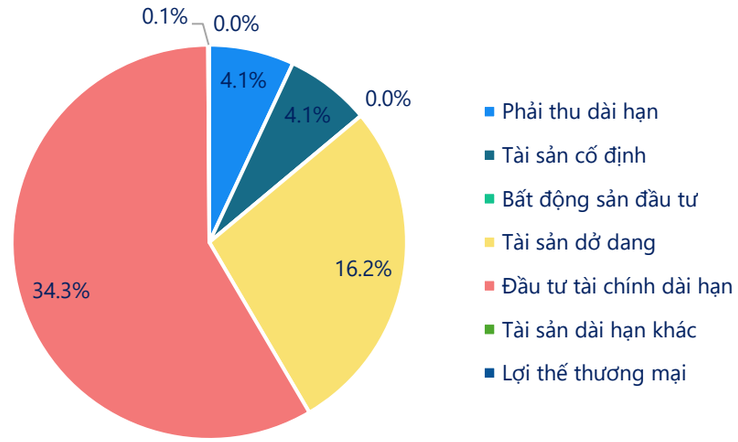
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

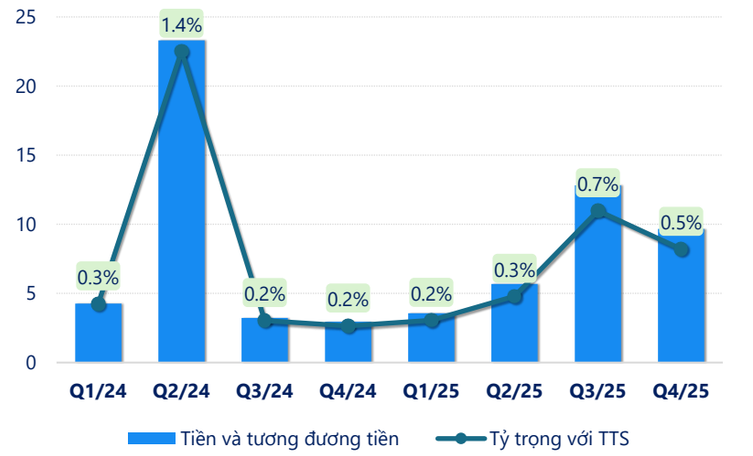


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

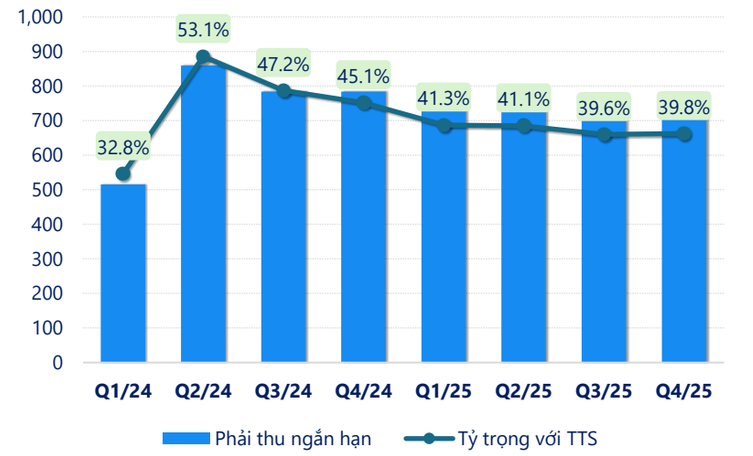
CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Tiền và tương đương tiền



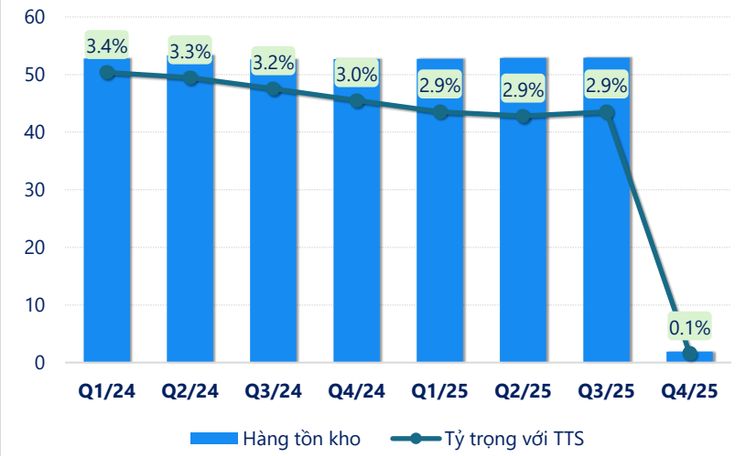
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



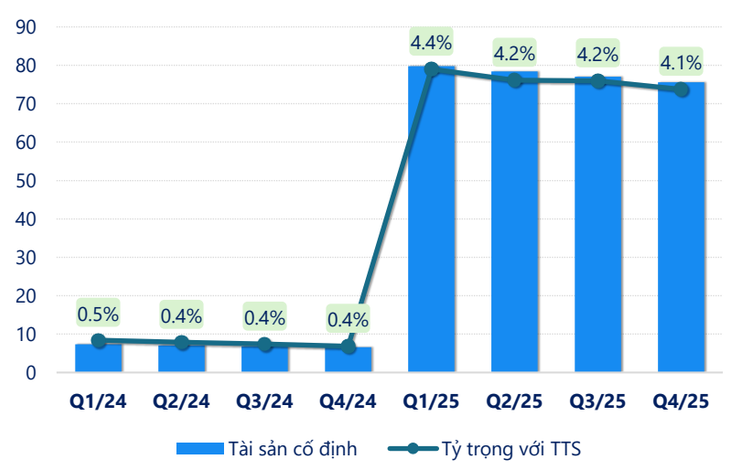
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



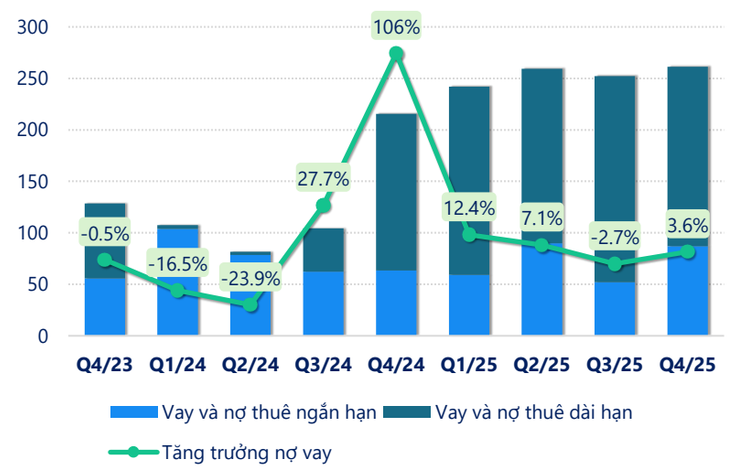
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



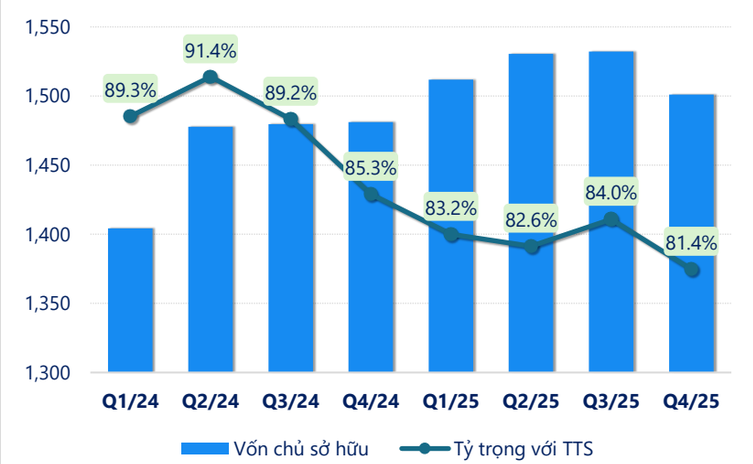
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

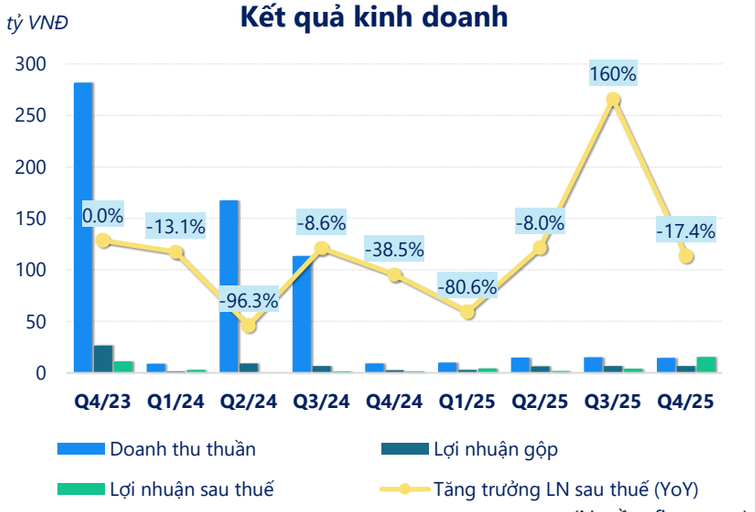


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

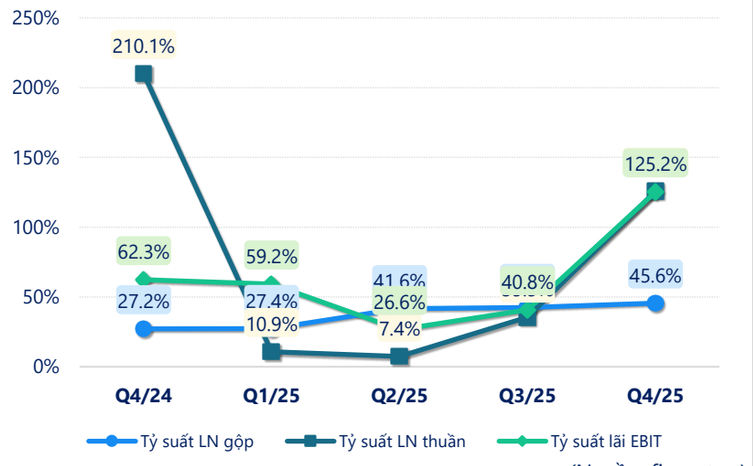
CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Kết quả kinh doanh



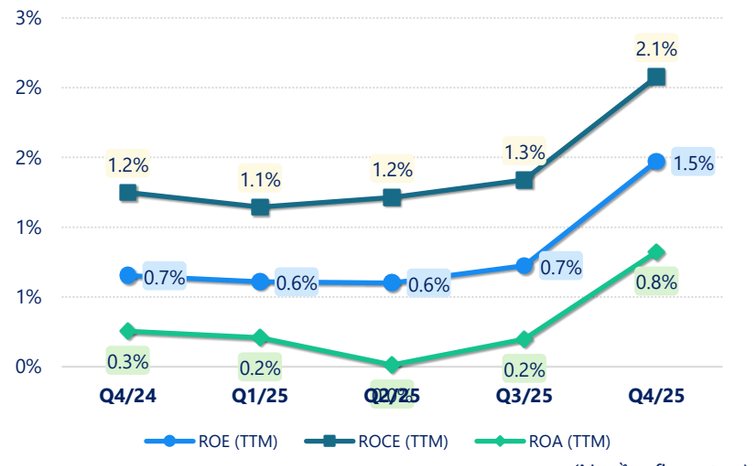
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



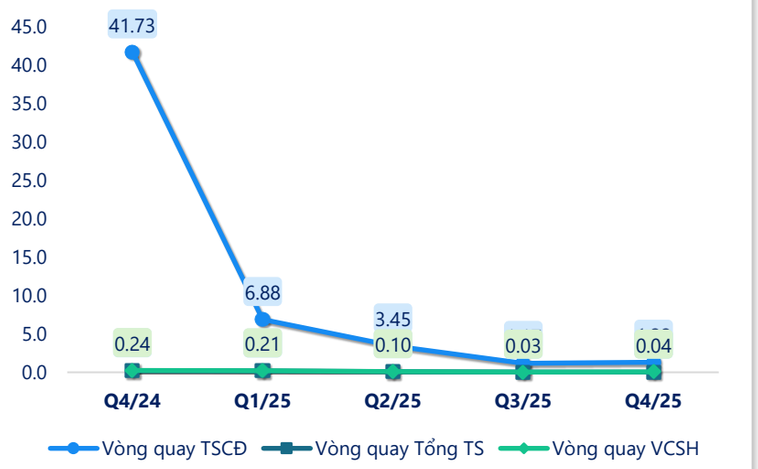
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



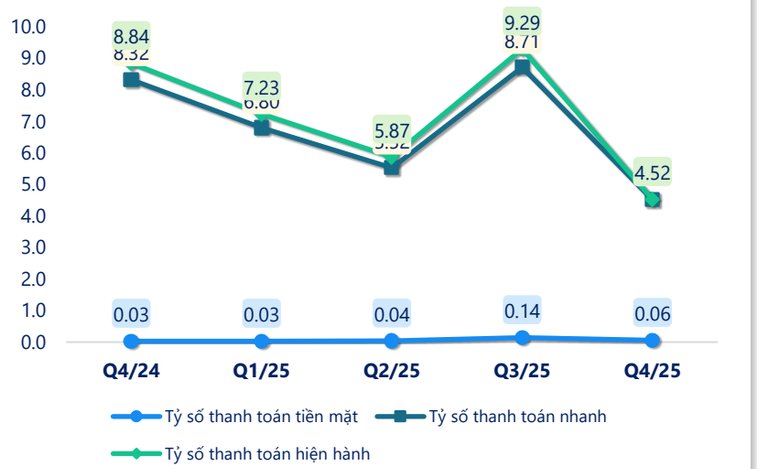
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



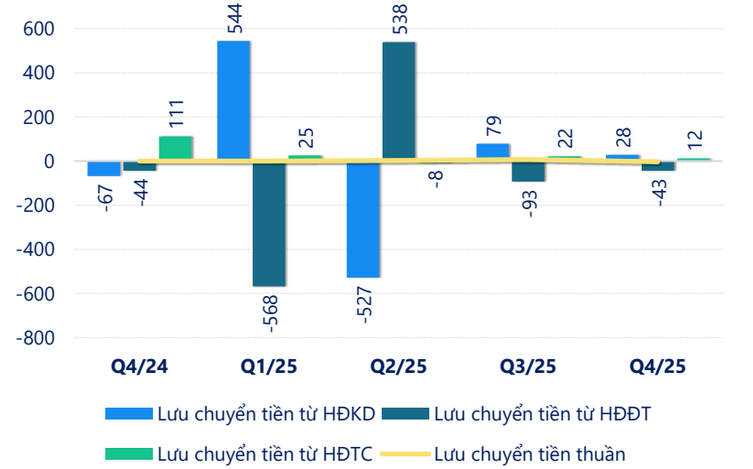
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,844**	**1,733**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	761	875	-13.1%
Tiền và tương đương tiền	9.68	2.94	229%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.08	62.7	-96.7%
Phải thu ngắn hạn	733	754	-2.7%
Hàng tồn kho	1.88	52.7	-96.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.5	3.19	323%
Tài sản dài hạn	**1,084**	**858**	**26.3%**
Phải thu dài hạn	75.4	30.0	151%
Tài sản cố định	75.6	6.60	1045%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	299	196	52.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	632	614	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.14**	**1.60**	**-29.2%**
Lợi thế thương mại	0	9.61	-100%
Nợ phải trả	343	255	34.6%
Nợ ngắn hạn	**168**	**102**	**64.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.9	63.4	37.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	8.03	-27.8%
Nợ dài hạn	175	153	14.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	174	152	14.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,501**	**1,478**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,501**	**1,478**	**1.6%**
Vốn điều lệ	1,208	1,208	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	9.14	10.1	14.8	15.1	14.6
Giá vốn hàng bán	6.66	7.30	8.66	8.71	7.95
Lợi nhuận gộp	2.48	2.75	6.17	6.43	6.66
Doanh thu HĐTC	23.2	5.71	4.46	4.52	18.8
Chi phí TC	1.39	1.62	5.17	1.25	1.35
Chi phí lãi vay	1.08	1.62	1.50	1.25	1.05
LN trong công ty LKLD	-0.08	0	-0.04	0	-0.01
Chi phí bán hàng	0	0	0.01	0.15	0.79
Chi phí QLDN	5.04	5.75	4.33	4.18	4.88
LN thuần từ HĐKD	19.2	1.09	1.10	5.38	18.4
Lợi nhuận khác	-14.6	3.24	1.35	-0.45	-1.14
LN trước thuế	4.62	4.34	2.45	4.93	17.3
Lợi nhuận sau thuế	1.51	4.18	1.68	4.05	15.4
LNST của CĐ cty mẹ	3.72	3.53	0.23	3.44	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-67.3	544	-527	78.6	27.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.0	-568	538	-93.1	-43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	111	24.8	-8.49	21.7	12.4
Tiền đầu kỳ	3.23	2.94	3.56	5.69	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.29**	**0.61**	**2.13**	**7.14**	**-3.15**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	2.94	3.56	5.69	12.8	9.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic